

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4538/TTr-SNNPTNT ngày 07 tháng 10 năm 2024, các Báo cáo tiếp thu giải trình: số 4536/BC-SNNPTNT ngày 07 tháng 10 năm 2024 và số 4672/BC-SNNPTNT ngày 14 tháng 10 năm 2024, ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 227/BC-STP ngày 23 tháng 9 năm 2024 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm

2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá cây trồng để thực hiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Phước Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và mức bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN VÀ MỨC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI PHÍ DI DỜI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

- Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
- Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.
- Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản không có trong đơn giá bồi thường tại Phụ lục I, Phụ lục II thì đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường,

hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá tương đương hoặc lập dự toán (cho phép thuê đơn vị có chức năng lập dự toán) gửi UBND cấp huyện để giao cho các phòng chức năng của UBND cấp huyện thẩm định làm cơ sở đưa vào phương án bồi thường trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường = Diện tích ao nuôi bị thiệt hại x Đơn giá bồi thường.

Đối với hình thức thả nuôi ghép các đối tượng thủy sản trong cùng một ao, lồng thì căn cứ theo tỷ lệ thả nuôi ghép của các đối tượng để tính mức bồi thường thiệt hại thực tế cho từng đối tượng nuôi theo quy định tại Điều này.

Điều 5. Hỗ trợ di dời vật nuôi là thủy sản

Quá trình di dời phải đảm bảo hạn chế thấp nhất thiệt hại do di dời. Thủy sản nuôi được di dời đến nơi nuôi mới phải đảm bảo các điều kiện môi trường thích ứng cho từng loài thủy sản.

Mức hỗ trợ di dời = 100% chi phí di chuyển + chi phí cải tạo nơi nuôi mới + thiệt hại do phải di chuyển (nếu có) gây ra nhưng không quá 30% so với mức bồi thường quy định tại Điều 4 của quy định này.

Trong đó:

- Chi phí di chuyển bao gồm: Thu gom thủy sản, thuê phương tiện di chuyển, bao chứa thủy sản, bơm oxy.
- Chi phí cải tạo nơi nuôi mới trước khi di chuyển vật nuôi đến bao gồm: Chi phí cải tạo ao, chi phí mua sản phẩm xử lý môi trường.
- Thiệt hại do phải di chuyển: Thiệt hại thực tế do thủy sản bị hao hụt trong quá trình thu gom, vận chuyển đến nơi nuôi mới.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, trường hợp vướng mắc, phát sinh, UBND các huyện, thị xã và thành phố chịu trách nhiệm báo cáo và đề xuất kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung quy định cho phù hợp./.

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Cây hằng năm

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Lúa (chưa đến kỳ thu hoạch)	đồng/m ²	4.100
2	Ngô	đồng/m ²	3.600
3	Cây khoai lang lấy củ	đồng/m ²	4.300
4	Cây lạc	đồng/m ²	5.500
5	Măng tây	đồng/m ²	19.800
6	Hành tím	đồng/m ²	19.700
7	Ớt	đồng/m ²	10.200
8	Tỏi	đồng/m ²	22.400
9	Đậu xanh	đồng/m ²	2.400
10	Đậu nành	đồng/m ²	3.000
11	Cây vừng (mè)	đồng/m ²	2.600
12	Dưa hấu	đồng/m ²	11.800
13	Cây Su su	đồng/m ²	16.000
14	Dưa lưới, dưa vàng	đồng/m ²	15.300
15	Kiệu	đồng/m ²	10.400
16	Nén	đồng/m ²	15.300
17	Rau ăn lá (cải)	đồng/m ²	4.700
18	Rau ăn lá (rau dền)	đồng/m ²	5.200
19	Rau ăn lá (mồng tơi)	đồng/m ²	5.800
20	Rau ăn lá (bắp cải, súp lơ, cải thảo)	đồng/m ²	5.000
21	Rau ăn lá (su hào)	đồng/m ²	5.500
22	Rau ăn lá (hành lá)	đồng/m ²	7.500
23	Cà chua	đồng/m ²	7.600
24	Dưa chuột	đồng/m ²	7.600
25	Mướp đắng	đồng/m ²	9.400
26	Bí xanh	đồng/m ²	9.100
27	Đậu quả	đồng/m ²	7.400
28	Đậu tương rau	đồng/m ²	7.400
29	Cây Gừng, Nghệ	đồng/m ²	14.200
30	Cây Sắn (Mỳ)	đồng/m ²	5.800
31	Cây Mía	đồng/m ²	14.300

2. Cây lâu năm

2.1. Cây công nghiệp

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cao su		
	Năm thứ nhất	đồng/cây	40.000
	Năm thứ hai	đồng/cây	50.000
	Năm thứ ba	đồng/cây	70.000
	Năm thứ tư	đồng/cây	120.000
	Năm thứ năm	đồng/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đồng/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đồng/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đồng/cây	600.000
2	Điều (đào) trồng hạt		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đồng/cây	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân \geq 2m	đồng/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	500.000
3	Điều (đào) ghép		
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đồng/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân \geq 2m	đồng/cây	200.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	500.000
4	Cà phê, ca cao		
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	80.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	170.000
5	Cây dâu tằm	đồng/cây	15.000
6	Cây bồ kết		
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đồng/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân \geq 1m chưa cho quả	đồng/cây	50.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đồng/cây	120.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc \geq 30cm	đồng/cây	170.000
7	Cây chè giâm hom		
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm đến < 10cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc \geq 10cm	đồng/cây	120.000
8	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	đồng/cây	40.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	80.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	220.000
9	Hồ tiêu có cọc leo (cọc gỗ hoặc bê tông)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đồng/cây	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	600.000

2.2. Cây ăn quả

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá đối với cây trồng bằng hạt, cây con	Đơn giá đối với cây giâm hom, giâm cành; chiết, ghép cành
1	Xoài, nhãn, chôm chôm			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	50.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	450.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đồng/cây	350.000	800.000
	Cây có đường kính gốc \geq 45cm, đã cho quả	đồng/cây	500.000	1.350.000
2	Cam, quýt, bưởi			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	70.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	100.000	150.000
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	350.000
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm, đã cho quả	đồng/cây	350.000	450.000
3	Mít			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1 m, chưa cho quả	đồng/cây	150.000	200.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đồng/cây	300.000	350.000
	Cây có đường kính gốc \geq 20cm đến < 30 cm, đã cho quả	đồng/cây	450.000	550.000

	Cây có đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$ đến $< 45\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	1.100.000	1.250.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 45\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	1.800.000	2.100.000
4	Sapôchê			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	50.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	80.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	130.000
	Cây có đường kính gốc $< 10\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	150.000	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	200.000	400.000
5	Táo			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	45.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	30.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	80.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	100.000	200.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	150.000	250.000
6	Vú sữa, bơ			
	Cây mới trồng	đồng/cây	50.000	60.000
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, đường kính gốc $2 - < 3\text{cm}$, chưa cho quả	đồng/cây	70.000	100.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $3 - < 5\text{cm}$, chưa cho quả	đồng/cây	140.000	200.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 20\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	450.000	550.000
	Cây có đường kính gốc $> 20\text{cm}$ đến $< 40\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	750.000	900.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	1.000.000	1.250.000
7	Chanh			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	40.000
	Cây tán rộng $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	20.000	60.000

	Cây tán rộng $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	80.000
	Cây có tán rộng $< 2\text{m}$, đã cho quả	đồng/cây	100.000	120.000
	Cây có tán rộng $\geq 2\text{m}$, đã cho quả	đồng/cây	170.000	300.000
8	Sầu riêng, măng cụt			
	Cây mới trồng	đồng/cây	60.000	150.000
	Cây có đường kính gốc $1 - < 5\text{cm}$, chưa cho quả	đồng/cây	150.000	250.000
	Cây có đường kính gốc $5 - < 10\text{cm}$, chưa cho quả	đồng/cây	900.000	1.000.000
	Cây có đường kính gốc $10 - \leq 25\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	1.800.000	2.000.000
	Cây có đường kính gốc $> 25\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	2.000.000	2.500.000
9	Ổi, vải			
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000	40.000
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	60.000	Ổi: 70.000; Vải: 100.000
	Cây đã cho quả	đồng/cây	150.000	Ổi: 200.000; Vải: 300.000
10	Mãng cầu (na)			
	Cây mới trồng	đồng/cây	40.000	
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	500.000	
11	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên			
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000	
	Cây có chiều cao thân cây $< 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây $\geq 1\text{m}$, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây có đường kính gốc $< 10\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	110.000	
	Cây có đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$, đã cho quả	đồng/cây	180.000	
12	Gấc, chanh dây			
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đồng/cây	45.000	
	Cây leo giàn nhưng chưa cho quả	đồng/cây	75.000	

	Cây đã cho quả	đồng/cây	120.000	
13	Thanh long trồng hom			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đồng/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân \geq 50cm, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	400.000	
14	Me, cóc, dâu da, bình bát, sơ ri			
	Cây mới trồng	đồng/cây	25.000	
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đồng/cây	50.000	
	Cây có chiều cao thân cây \geq 1m, chưa cho quả	đồng/cây	70.000	
	Cây có đường kính gốc < 15cm, đã cho quả	đồng/cây	150.000	
	Cây có đường kính gốc \geq 15cm, đã cho quả	đồng/cây	250.000	
15	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, trám, bứa			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	20.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	100.000	
16	Khế, ô ma, vả, chay			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	30.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	80.000	
17	Quất trồng trên đất			
	Cây mới trồng	đồng/cây	10.000	
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến < 1m	đồng/cây	40.000	
	Cây có chiều cao từ \geq 1m đến < 2m	đồng/cây	100.000	
	Cây có chiều cao \geq 2m	đồng/cây	200.000	
18	Dừa các loại (trừ cây dừa nước)			
	Cây mới trồng	đồng/cây	85.000	
	Cây trồng có chiều cao thân \geq 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	đồng/cây	270.000	
	Cây có chiều cao thân \geq 2m, chưa cho quả	đồng/cây	400.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	900.000	

19	Cau			
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đồng/cây	40.000	
	Cây trồng có chiều cao thân \geq 0,5m đến < 2m, chưa cho quả	đồng/cây	80.000	
	Cây có chiều cao thân \geq 2m, chưa cho quả	đồng/cây	200.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	400.000	
20	Chuối			
	Cây con đến chưa cho quả	đồng/cây	42.000	
	Cây ra hoa (bấp chuối), cho quả	đồng/cây	162.000	
21	Đu đủ			
	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/cây	55.000	
	Cây đã cho quả	đồng/cây	150.000	
22	Cây Dừa (thơm, khóm)			
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000	
	Cây chưa cho quả	đồng/bụi	15.000	
	Cây đã cho quả	đồng/bụi	45.000	

2.3. Cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Nhóm cây (Phi lao, Bạch đàn, Bời lời, Xoan ta, các loại Thông, các loại Keo)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	23.000
	Cây có đường gốc \leq 2cm	đồng/cây	41.000
	Cây có đường gốc > 2cm đến \leq 4 cm	đồng/cây	64.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến \leq 8 cm	đồng/cây	90.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến \leq 12 cm	đồng/cây	136.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến \leq 16 cm	đồng/cây	180.000
	Cây có đường gốc > 16cm đến \leq 20 cm	đồng/cây	232.000
	Đường kính > 20cm tính bồi thường theo m ³ áp dụng giá tại thời điểm lập phương án bồi thường		
2	Nhóm cây (Lim xanh, Lim xẹt, Dầu rái, Sao đen, Chò đen, Chò chỉ, Lát hoa, Trám trắng, Muồng đen, Long não, Xà cừ)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	57.000
	Cây có đường gốc \leq 2cm	đồng/cây	92.000

	Cây có đường gốc > 2cm đến \leq 4 cm	đồng/cây	133.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến \leq 8 cm	đồng/cây	232.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến \leq 12 cm	đồng/cây	420.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến \leq 16 cm	đồng/cây	652.000
	Cây có đường gốc > 16cm đến \leq 20 cm	đồng/cây	1.008.000
	Đường kính > 20cm tính bồi thường theo m ³ áp dụng giá tại thời điểm lập phương án bồi thường		
3	Cây Quế		
	Cây mới trồng	đồng/cây	24.000
	Cây có đường gốc \leq 2cm	đồng/cây	41.000
	Cây có đường gốc > 2cm đến \leq 4 cm	đồng/cây	82.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến \leq 8 cm	đồng/cây	137.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến \leq 10 cm	đồng/cây	244.000
	Cây có đường gốc > 10cm đến \leq 12 cm	đồng/cây	384.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến \leq 15 cm	đồng/cây	603.000
	Cây có đường gốc > 15cm	đồng/cây	754.000
4	Cây Huỳnh đàn, Gió bầu		
	Cây mới trồng	đồng/cây	71.000
	Cây có đường gốc \leq 2cm	đồng/cây	159.000
	Cây có đường gốc > 2cm đến \leq 4 cm	đồng/cây	277.000
	Cây có đường gốc > 4cm đến \leq 8 cm	đồng/cây	507.000
	Cây có đường gốc > 8cm đến \leq 12 cm	đồng/cây	798.000
	Cây có đường gốc > 12cm đến \leq 16 cm	đồng/cây	1.252.000
	Cây có đường gốc > 16cm đến \leq 20 cm	đồng/cây	1.962.000
	Đường kính > 20cm tính bồi thường theo m ³ áp dụng giá tại thời điểm lập phương án bồi thường		
5	Cây Đước đôi, Bần chua		
	Cây mới trồng	đồng/cây	43.000
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/cây	58.000
	Cây trồng năm thứ hai	đồng/cây	73.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng/cây	90.000
	Cây trồng trên ba năm	đồng/cây	110.000
6	Cây Dừa nước		
	Cây mới trồng	đồng/cây	49.000
	Cây trồng năm thứ nhất	đồng/cây	65.000
	Cây trồng năm thứ hai	đồng/cây	82.000
	Cây trồng năm thứ ba	đồng/cây	100.000
	Cây trồng trên ba năm	đồng/cây	123.000

7	Nhóm cây họ tre, trúc		
7.1	* Tre chuyên lấy măng:		
	Cây mới trồng	đồng/cây	35.000
	Chưa cho măng	đồng/cây	100.000
	Đã cho măng	đồng/cây	200.000
	Măng tre	đồng/măng	15.000
7.2	* Tre thường:		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	50.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	100.000
7.3	Tre gai		
	Cây mới trồng	đồng/cây	30.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	60.000
7.4	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đồng/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đồng/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đồng/cây	30.000
8	Cây Trôm		
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đồng/cây	25.000
	Cây \geq 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây \geq 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đồng/cây	150.000
	Cây \geq 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đồng/cây	300.000
	Cây \geq 10 năm tuổi đến < 15 năm tuổi	đồng/cây	470.000
	Cây \geq 15 năm tuổi (cây già cỗi, hỗ trợ công chặt)	đồng/cây	140.000
9	Cây Mây		
	Cây mới trồng (năm đầu tiên)	đồng/cây	15.000
	Cây trong giai đoạn xây dựng cơ bản (03 năm chăm sóc)	đồng/cây	50.000
	Cây cho khai thác thương phẩm	đồng/cây	80.000
10	Nhóm các loại cây: gòn, chim chim, trứng cá, cây bàng, bồ đề, si, móng bò, hoa sữa, muồng vàng, sấu, tùng kim, bàng lẵng, phượng, viết, lộc vừng, lông mứt, cây lá vối, Bông tây, Dúi, Mù u		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đồng/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc > 1cm đến < 3cm	đồng/cây	10.000

	Cây có đường kính gốc > 3cm đến < 7cm	đồng/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc > 7cm đến < 10cm	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc > 10cm đến < 30cm	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc > 30cm đến < 50cm	đồng/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc > 50cm	đồng/cây	150.000

3. Cây hoa, cây lá cảnh các loại

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Hoa Lay ơn, hoa Huệ	đồng/m ²	25.900
2	Hoa Cúc	đồng/m ²	50.000
3	Hoa Hồng	đồng/cây	18.300
4	Hoa Sen trồng ruộng, đầm, ao	đồng/m ²	11.500
5	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn...		
	Cây mới trồng có chiều cao < 0,3m	đồng/cây	5.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,3m đến < 0,5m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao ≥ 0,5m	đồng/cây	70.000
6	Cây hoa leo giàn (<i>Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo giàn, hoa tigôn...</i>)		
	Cây mới trồng	đồng/cây	20.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao < 5m	đồng/cây	120.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5m	đồng/cây	250.000
7	Cây lá cảnh (<i>chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên, đại tướng quân, thủy trúc...</i>)	đồng/cây	50.000

4. Cây làm thức ăn gia súc

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây Cỏ các loại	đồng/m ²	3.400
2	Cây Ngô sinh khối	đồng/m ²	4.000

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI
LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đối tượng	Đơn giá bồi thường	Thủy sản đến thời kỳ thu hoạch
A	Nuôi thủy sản trong ao	(đồng/m²)	
I	Nuôi thủy sản nước lợ		
1	Tôm thẻ chân trắng		
	Nuôi trên cát và ao nổi		
	- Kích cỡ bình quân $\leq 4\text{g/con}$ (250con/kg)	61.000	
	- Kích cỡ bình quân $> 4\text{g/con}$ (250con/kg)	78.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 10g/con (100 con/kg) trở lên
	Nuôi vùng triều		
	- Kích cỡ bình quân $\leq 4\text{g/con}$ (250con/kg)	40.000	
	- Kích cỡ bình quân $> 4\text{g/con}$ (250con/kg)	52.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 10g/con (100 con/kg) trở lên
2	Tôm sú vùng triều		
	- Kích cỡ bình quân $\leq 5\text{g/con}$ (200con/kg)	25.000	
	- Kích cỡ bình quân $> 5\text{g/con}$ (200con/kg)	34.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 12,5g/con (80con/kg) trở lên
3	Ốc hương		
	- Kích cỡ bình quân $\leq 1,25\text{g/con}$ (800con/kg)	56.000	
	- Kích cỡ bình quân $> 1,25$ đến $\leq 2,00\text{g/con}$	78.000	
	- Kích cỡ bình quân $> 2,00\text{g/con}$ (500con/kg)	98.000	Kích cỡ đạt từ 6,7g/con (150con/kg) trở lên
4	Cá mú		
	- Kích cỡ bình quân $\leq 200\text{g/con}$	45.000	
	- Kích cỡ bình quân $> 200\text{g/con}$	57.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 500g/con trở lên

5	Cá chim vây vàng, cá dià, đôi mục		
	- Kích cỡ bình quân \leq 125g/con	48.000	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 125g/con	64.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 300g/con trở lên
6	Cá hồng mỹ, cá vược		
	- Kích cỡ bình quân \leq 165g/con	33.000	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 165g/con	45.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 300g/con trở lên
7	Cua xanh		
	- Kích cỡ bình quân \leq 125g/con	30.000	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 125g/con	40.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 300g/con trở lên
8	Hải sâm		
	- Kích cỡ bình quân \leq 100g/con	20.000	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 100g/con	22.500	Kích cỡ bình quân đạt từ 250g/con trở lên
II	Nuôi thủy sản nước ngọt trong ao		
1	Cá rô phi, diêu hồng		
	- Kích cỡ bình quân \leq 100g/con	32.000	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 100g/con	38.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 300g/con trở lên
2	Cá trắm cỏ, chép, trôi, mè ...		
	- Kích cỡ bình quân \leq 150g/con	24.500	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 150g/con	28.000	Kích cỡ bình quân đạt: cá trắm cỏ từ 600g/con; cá mè, trôi từ 400g/con; cá chép từ 300g/con trở lên
3	Cá thát lát		
	- Kích cỡ bình quân \leq 70g/con	40.000	
	- Kích cỡ bình quân $>$ 70g/con	47.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 300g/con trở lên
4	Cá chim trắng		
	- Kích cỡ bình quân \leq	31.500	

	125g/con		
	- Kích cỡ bình quân > 125g/con	38.500	Kích cỡ bình quân đạt từ 300g/con trở lên
5	Cá trê, lóc bông		
	- Kích cỡ bình quân ≤ 100g/con	36.000	
	- Kích cỡ bình quân > 100g/con	43.000	Kích cỡ bình quân đạt: cá trê từ 500g/con, lóc bông từ 800g/con trở lên
6	Ba ba		
	- Kích cỡ bình quân ≤ 200g/con	241.000	
	- Kích cỡ bình quân > 200g/con	290.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 800g/con trở lên
7	Lươn		
	- Kích cỡ bình quân ≤ 100g/con	178.000	
	- Kích cỡ bình quân > 100g/con	219.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 120g/con trở lên
8	Ếch		
	- Kích cỡ bình quân ≤ 120g/con	144.000	
	- Kích cỡ bình quân > 120g/con	213.000	Kích cỡ bình quân đạt từ 200g/con trở lên
B	Nuôi thủy sản quảng canh	(đồng/m²)	
	Tôm, cua, cá các loại	10.000	Kích cỡ thu hoạch tùy đối tượng nuôi

PHỤ LỤC III
HỖ TRỢ CHI PHÍ CẢI TẠO NƠI NUÔI MỚI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Đối tượng	ĐVT	Hỗ trợ chi phí cải tạo ao nuôi (đồng)	Ghi chú
1	Nuôi thủy sản nước lợ	m ²	3.000	
2	Nuôi thủy sản nước ngọt	m ²	2.000	